

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHỦ LÝ
TỈNH HÀ NAM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2019/DS - ST.
Ngày: 12 - 11 - 2019.
V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHỦ LÝ - TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Văn Chi và ông Lê Chí Trung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Lập - Là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2019/TLST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2019, về tranh chấp “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2019/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2019/QĐST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2019; giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** 1. Ông Hoàng T, sinh năm 1944.

2. Bà Trương Thị T1, sinh năm 1945.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố H, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị T1 là: Ông Hoàng T, sinh năm 1944; Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

*** Bị đơn:** Chị Lê Thị Thu T2, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số nhà 125, đường Q, tổ 6, phường M, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

(Phiên tòa có mặt ông T; Chị T2 vắng mặt phiên tòa lần hai không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Hoàng T và bà Trương Thị T1 có quan điểm:

Vợ chồng ông bà và chị Lê Thị Thu T2 không có quan hệ họ hàng thân thích gì, chị T2 là bạn của con ông bà nên hay qua lại nhà ông bà chơi. Do chị T2 cần vốn làm ăn nên có vay của vợ chồng ông bà 03 lần:

Lần 1: Ngày 07/10/2015 chị T2 vay của vợ chồng ông bà số tiền gốc là

60.000.000đ và hạn đến ngày 07/4/2016 sẽ trả đủ số tiền này.

Lần 2: Ngày 10/01/2016 chị T2 tiếp tục vay của vợ chồng ông bà số tiền gốc là 30.000.000đ và hạn đến ngày 07/4/2016 sẽ trả đủ số tiền này.

Lần 3: Ngày 26/4/2016 chị T2 tiếp tục vay của vợ chồng ông bà số tiền gốc là 30.000.000đ và hạn đến ngày 26/11/2016 sẽ trả đủ số tiền này.

Tổng 03 lần chị T2 vay của vợ chồng ông bà là 120.000.000đ tiền gốc. Các lần cho vay, lãi suất cho vay hai bên thỏa thuận không cụ thể là bao nhiêu, khi vay hai bên có lập giấy vay tiền do chính tay chị T2 viết, có chữ ký của chị T2, giấy vay tiền lập tại nhà ông bà, tiền vay là Việt Nam đồng được vợ chồng ông bà giao trực tiếp cho chị T2 tại gia đình nhà ông bà. Số tiền vợ chồng ông bà cho chị T2 vay là tài sản chung của vợ chồng ông bà do vợ chồng ông bà dành dụm tiết kiệm mà có. Đến các ngày hạn trả nhưng chị T2 đều không trả, vợ chồng ông bà đã đòi rất nhiều lần nhưng chị T2 vẫn không trả và khát nợ nhiều lần.

Ngày 24/12/2017 chị T2 có gặp vợ chồng ông bà để chốt nợ, hai bên đã thống nhất: Tính đến ngày 24/12/2017 chị T2 nợ vợ chồng ông bà tổng số tiền là 140.000.000đ, gồm 120.000.000đ tiền gốc và 20.000.000đ tiền lãi. Chị T2 hạn vợ chồng ông bà đến ngày 24/01/2018 sẽ trả hết số tiền này. Khi đó chị T2 có đưa vợ chồng ông bà cầm 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị T2 để làm tin. Hai bên có lập giấy chốt nợ do chính tay chị T2 viết và ký. Đến hạn vợ chồng ông bà đòi nhiều lần nhưng chị T2 vẫn không trả.

Nay vợ chồng ông bà yêu cầu chị T2 phải trả lại số tiền gốc là 120.000.000đ, tiền lãi trong hạn theo thỏa thuận là 20.000.000đ và tiền lãi quá hạn tính từ ngày 25/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất là 10%/năm. Sau khi chị T2 thanh toán cho ông bà đầy đủ số tiền gốc và lãi thì vợ chồng ông bà sẽ trả lại chị T2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

* Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, chị Lê Thị Thu T2 là bị đơn trong vụ kiện đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn không có mặt tham gia tố tụng, không có ý kiến, quan điểm về việc bị khởi kiện cũng như đưa ra chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

*** Tại phiên tòa:**

- Ông Hoàng T có mặt vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trước đó tại Tòa án. Riêng tiền lãi tính từ ngày 24/12/2017 đến ngày 24/01/2018 ông không yêu cầu chị T2 phải thanh toán.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (viết tắt HĐXX), việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Việc thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định của pháp luật, tuân thủ đúng thời hạn chuẩn bị xét xử, việc gửi các

Quyết định và hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên toà hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên toà sơ thẩm. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự: không chấp hành theo các Giấy triệu tập của Tòa án, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không tham gia phiên tòa mà không có lý do.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Sau khi trình bày và phân tích các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và xem xét quan điểm, nguyện vọng của các đương sự tại phiên tòa. Đề nghị HĐXX xem xét, quyết định:

Áp dụng Điều 26, 35, 39, 68, 144, 147, 184, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 471, 474, 476, 478 Bộ luật dân sự năm 2005.

Áp dụng Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/01/2015.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng T và bà Trương Thị T1 về việc “Kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

2. Buộc chị Lê Thị Thu T2 phải có nghĩa vụ trả lại vợ chồng ông Hoàng T, bà Trương Thị T1 số tiền gốc là 120.000.000đ, tiền lãi theo thỏa thuận là 20.000.000đ và tiền lãi quá hạn tính từ ngày 25/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 21.561.600 đ. Tổng 161.561.600đ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T2 phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Hiện nay chị Lê Thị Thu T2 vẫn đang cư trú, sinh sống tại số nhà 125, đường Q, tổ 6, phường M, thành phố P, tỉnh Hà Nam nên việc ông T, bà T1 khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với chị T2 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng là bị đơn tại phiên tòa: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và các Giấy triệu tập phiên tòa cho chị Lê Thị Thu T2 nhưng chị T2 vẫn vắng mặt không lý do. Do đó việc xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[3] Giao dịch dân sự về hợp đồng vay tài sản (là tiền) giữa vợ chồng ông Hoàng T, bà Trương Thị T1 với chị Lê Thị Thu T2 là có thật, được xác lập, thể hiện qua các “Giấy vay tiền” đề ngày 07/10/2015, ngày 10/01/2016, ngày 26/4/2016; Giấy hẹn đề ngày 24/12/2017; “Giấy cam kết” đề ngày 22/7/2018; “Bản kê tường trình” đề ngày 02/10/2018; “Giấy biên nhận” đề ngày 15/01/2019. Tất cả các văn bản này đều do nguyên đơn xuất trình bản phô tô đã được Tòa án đối chiếu bản gốc và tại phiên tòa nguyên đơn xuất trình các bản gốc có chữ viết và chữ ký của chị Lê Thị Thu T2 tại các văn bản này để HĐXX và Kiểm sát viên xem xét, đối chiếu. Như vậy, đây là các hợp đồng vay có kỳ hạn, có lãi (lãi do các bên tự thỏa thuận nhưng không cụ thể) được hai bên xác lập hoàn toàn tự nguyện, hợp pháp nên được Bộ luật dân sự năm 2005 và Bộ luật dân sự năm 2015 bảo vệ.

[4] Về yêu cầu kiện đòi tiền gốc và tiền lãi của nguyên đơn.

- Đối với số tiền gốc: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và nội dung các “Giấy vay tiền” đề ngày 07/10/2015, ngày 10/01/2016, ngày 26/4/2016; Giấy hẹn đề ngày 24/12/2017; “Giấy cam kết” đề ngày 22/7/2018; “Bản kê tường trình” đề ngày 02/10/2018; “Giấy biên nhận” đề ngày 15/01/2019, HĐXX xác định chị Lê Thị Thu T2 có vay của vợ chồng ông Hoàng T, bà Trương Thị T1 số tiền gốc 120.000.000đ là có thật. Trong các văn bản này hai bên đã thống nhất, thỏa thuận được số tiền gốc và thời hạn trả nợ. Do đó, được xác định đây là Hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn. Căn cứ vào điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 thì “bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn”. Do chị T2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên căn cứ các Điều 471, 474, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì việc ông T, bà T1 khởi kiện yêu cầu chị T2 phải trả số tiền gốc 120.000.000 đồng là có căn cứ và được HĐXX chấp nhận.

- Đối với số tiền lãi:

+ Lãi trong hạn: Tại Giấy hẹn đề ngày 24/12/2017; “Giấy cam kết” đề ngày 22/7/2018; “Bản kê tường trình” đề ngày 02/10/2018; “Giấy biên nhận” đề ngày 15/01/2019, giữa bên vay và bên cho vay đã thống nhất thỏa thuận được số tiền lãi trên tổng số tiền gốc 120.000.000đ tính đến hết ngày 24/12/2017 là 20.000.000đ. Xét thấy sự thỏa thuận của các bên về số tiền lãi này là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận số tiền lãi theo thỏa thuận này.

+ Ông T công nhận có cam kết từ ngày 24/12/2017 đến ngày 24/01/2018 là thời hạn để chị T2 trả nợ và ông không yêu cầu tính lãi trong thời gian này. Đây là quyền tự định đoạt của ông T không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của chị T2 nên HĐXX chấp nhận.

+ Lãi quá hạn: Vì đến hết ngày 24/01/2018 chị T2 không trả được tiền gốc và lãi trong hạn như thỏa thuận nên từ ngày 25/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (12/11/2019) sẽ là thời gian tính lãi quá hạn. Xét thấy mức lãi suất quá hạn mà ông T yêu cầu chị T2 phải thanh toán là 10%/năm là phù hợp với quy định tại Điều 357 và

Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và có lợi cho bị đơn nên được HĐXX chấp nhận.
Cụ thể: $120.000.000đ \times 10\%/năm \times 01 \text{ năm } 09 \text{ tháng } 18 \text{ ngày} = 21.561.600đ$.

Tổng số tiền lãi là: $20.000.000đ + 21.561.600đ = 41.561.600đ$

Như vậy tổng số tiền gốc và lãi chị T2 phải trả cho vợ chồng ông T, bà T1 là:
 $120.000.000đ + 41.561.600đ = 161.561.600đ$ (Một trăm sáu mươi một triệu năm trăm sáu mươi một nghìn sáu trăm đồng).

[5] Đối với 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 390443 (Số vào sổ cấp GCN: CS07168) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp ngày 09/7/2015 mang tên Lê Thị Thu T2 mà hiện nay ông Hoàng T đang quản lý bản gốc. Qua xem xét giấy hẹn đề ngày 24/12/2017 do chị T2 viết và ký được ông T xuất trình tại Tòa án, HĐXX xét thấy: đây là giấy tờ thuộc quyền sở hữu hợp pháp của chị T2 do chị T2 nhờ vợ chồng ông T giữ hộ với mục đích làm tin. Đối chiếu với quy định của pháp luật dân sự thì thỏa thuận này của chị T2 không đảm bảo đủ điều kiện trình tự thủ tục để phát sinh hiệu lực về giao dịch bảo đảm nên cần xử lý theo Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015. Cụ thể: Các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Vì vậy sau khi chị T2 thanh toán xong toàn bộ số tiền nợ cho vợ chồng ông T, bà T1 thì vợ chồng ông T, bà T1 phải có trách nhiệm trả lại chị T2 bản gốc Giấy chứng nhận này.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông T, bà T1 được Tòa án chấp nhận nên chị T2 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên tổng số tiền phải trả là: $161.561.600đ \times 5\% = 8.078.000đ$. Ông T và bà T1 được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm nên HĐXX không xử lý về tạm ứng án phí.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ: khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 146; 147; 227; 228; 271; 273; 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ các Điều 471; 474; 476; 478 Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Căn cứ các Điều 131; 357; 463; 466; 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng T và bà Trương Thị T1 về việc kiện: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với chị Lê Thị Thu T2.

2/ Buộc chị Lê Thị Thu T2 chịu trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Hoàng T và bà Trương Thị T1 tổng số tiền là: 161.561.600đ (Một trăm sáu mươi một triệu năm

trăm sáu mươi một nghìn sáu trăm đồng). Trong đó, tiền gốc là: 120.000.000đ, tiền lãi theo thỏa thuận là: 20.000.000đ, tiền lãi quá hạn là: 21.561.600đ.

3/ Sau khi chị T2 bàn giao xong toàn bộ số tiền nợ cho vợ chồng ông T, bà T1 thì vợ chồng ông T, bà T1 có trách nhiệm trả lại chị T2 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 390443 (Số vào sổ cấp GCN: CS07168) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp ngày 09/7/2015 mang tên Lê Thị Thu T2.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4/ Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Lê Thị Thu T2 phải nộp: 8.078.000đ (Tám triệu không trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

- Ông Hoàng T và bà Trương Thị T1 được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên HĐXX không phải giải quyết.

5/ Về quyền kháng cáo: Ông T và bà T1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Chị T2 vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND thành phố Phủ Lý;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP Phủ Lý;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Mai Oanh